



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Bà Lê Thanh Thủy	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/03/2022)
- Ông Lê Văn Bách	Giám đốc, thành viên (Quyền điều hành HĐQT đến ngày 10/03/2022)
- Bà Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên
- Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên
- Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
- Ông Bạch Tuấn Đạt	Phó Giám đốc
- Ông Lưu Văn Truy	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Bách
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2023

Số: 14/2023/KT-AV-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11/02/2023 và được trình bày từ trang số 5 đến trang số 29 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Đường
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2023


Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2507-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.583.712.318	101.038.533.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	35.341.556.233	28.394.535.752
1. Tiền	111		10.791.556.233	8.780.535.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.550.000.000	19.614.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.169.000.000	161.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.169.000.000	161.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.667.299.792	37.418.028.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	32.100.533.584	24.332.156.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.667.524.615	16.673.692.350
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	187.586.954	161.179.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(3.288.345.361)	(3.748.998.821)
IV. Hàng tồn kho	140	10	32.014.570.165	33.911.826.224
1. Hàng tồn kho	141		33.029.188.506	34.926.444.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.014.618.341)	(1.014.618.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.391.286.128	1.153.142.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.271.507.880	593.986.299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		119.778.248	119.778.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	439.377.806
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.446.516.694	33.523.981.518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	33.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	30.000.000	33.000.000
II. Tài sản cố định	220		32.634.380.807	32.637.794.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.578.320.370	5.687.254.204
- Nguyên giá	222		43.132.558.288	41.232.843.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.554.237.918)	(35.545.589.480)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	26.056.060.437	26.950.540.497
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	38.522.787.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.466.726.754)	(11.572.246.694)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		782.135.887	853.186.817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	782.135.887	853.186.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		150.030.229.012	134.562.514.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		48.365.292.068	33.886.126.036
I. Nợ ngắn hạn	310		48.130.328.026	33.651.161.994
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	39.781.956.567	27.181.803.438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.961.250	133.028.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	568.112.786	1.286.777.540
4. Phải trả người lao động	314		2.077.833.279	2.992.000.586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	653.229.796	287.686.184
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.726.217.436	491.528.092
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.108.732.818	1.081.221.486
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		191.284.094	197.115.848
II. Nợ dài hạn	330		234.964.042	234.964.042
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		234.964.042	234.964.042
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.664.936.944	100.676.388.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	101.664.936.944	100.676.388.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.404.492.357	9.356.735.816
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.461.391.495	520.599.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		425.086.709	281.817.086
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.036.304.786	238.782.705
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		150.030.229.012	134.562.514.735

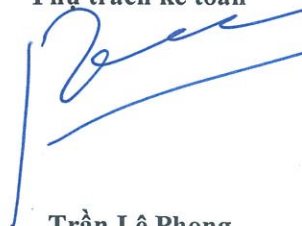
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2023

Người lập



Nguyễn Ngọc Yến Trang

Phụ trách kế toán



Trần Lê Phong



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MÃ SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	449.404.327.959	332.440.688.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.190.728.895	954.462.267
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	448.213.599.064	331.486.225.812
4. Giá vốn hàng bán	11	22	403.474.808.804	299.834.351.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.738.790.260	31.651.874.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	595.949.914	503.420.597
7. Chi phí tài chính	22	24	49.079.338	8.624.460
8. Chi phí bán hàng	25	25	22.461.230.398	16.344.971.035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	21.632.126.633	15.450.565.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.192.303.805	351.134.038
11. Thu nhập khác	31		331.690.605	181.027.656
12. Chi phí khác	32		156.012.139	176.060.846
13. Lợi nhuận khác	40		175.678.466	4.966.810
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.367.982.271	356.100.848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	331.677.485	117.318.143
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.036.304.786	238.782.705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	116	21

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2023

Người lập



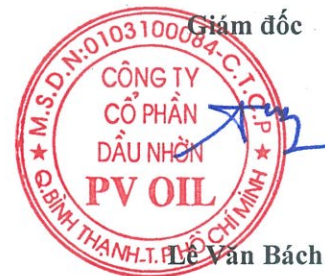
Nguyễn Ngọc Yên Trang

Phụ trách kế toán



Trần Lê Phong

Giám đốc



Lê Văn Bách


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

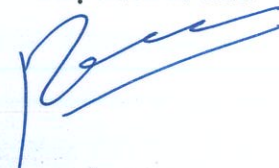
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.367.982.271	356.100.848
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.598.507.138	2.446.167.852
- Các khoản dự phòng	03	(460.653.460)	(568.589.902)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(62.969.197)	(1.520.442)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(853.218.448)	(501.886.151)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.589.648.304	1.730.272.205
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.157.312.351)	(23.147.109.721)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.897.256.059	4.942.060.744
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.263.602.823	18.879.751.130
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(606.470.651)	416.218.747
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(110.420.519)	(82.979.271)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(59.600.000)	(304.294.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.816.703.665	2.433.919.786
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.735.673.695)	(127.526.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	460.818.182	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(6.008.000.000)	(8.127.700)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	460.485.654	501.886.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.822.369.859)	366.232.451
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.313.325)	(900.575.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.313.325)	(900.575.735)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.947.020.481	1.899.576.502
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.394.535.752	26.494.959.250
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	35.341.556.233	28.394.535.752

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2023

Người lập


Nguyễn Ngọc Yến Trang

Phụ trách kế toán


Trần Lê Phong



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa ngày 19 tháng 12 năm 2009 và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 55.767.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,66% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,62% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.233.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,72% vốn điều lệ.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại 31/12/2022 là 79 người (tại ngày 31/12/2021 là 81 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH ĐƯỢC

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

5.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

5.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

5.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.9. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty đang thực hiện trích quỹ lương với số tiền là 15,79 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5.10. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

5.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.15. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc PVN, PVOIL).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	502.447.852	399.682.015
Tiền gửi ngân hàng	10.289.108.381	8.380.853.737
Các khoản tương đương tiền	24.550.000.000	19.614.000.000
Cộng	<u>35.341.556.233</u>	<u>28.394.535.752</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.309.888.434	11.503.916.595
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	3.485.907.136	3.717.693.542
CN Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện Lực Dầu khí Cà Mau	2.179.676.100	1.965.762
Liên Doanh Việt - Nga VietsovPetro	1.819.773.450	-
Các khách hàng khác	6.679.449.248	4.639.174.791
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	14.790.645.150	12.828.239.508
Cộng	<u>32.100.533.584</u>	<u>24.332.156.103</u>

(*) Xem tại thuyết minh số 29.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
GS CALTEX CORPORATION	12.309.520.979	12.117.019.771
Công ty TNHH Hóa dầu Việt Kỳ Nguyên	-	2.865.756.640
Khác	358.003.636	1.690.915.939
Cộng	<u>12.667.524.615</u>	<u>16.673.692.350</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	187.586.954	161.179.256
Tạm ứng	47.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.857.746	-
Phải thu khác	126.729.208	161.179.256
Dài hạn	30.000.000	33.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	33.000.000
Cộng	217.586.954	194.179.256

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.253.301.128	-	3.994.401.819	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	17.251.745.830	(1.014.618.341)	11.290.229.532	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	1.314.041.435	-	1.313.846.569	-
Thành phẩm (*)	10.474.948.548	-	12.712.012.863	-
Hàng hoá	2.735.151.565	-	5.615.953.782	-
Cộng	33.029.188.506	(1.014.618.341)	34.926.444.565	(1.014.618.341)

(*) Tại ngày 31/12/2022, một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho chậm luân chuyển từ các năm trước có giá trị khoảng 1,4 tỷ đồng. Số dư khoản mục dự phòng giảm giá đối với nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 31/12/2022 là 1,01 tỷ đồng là số dư dự phòng của các mặt hàng tồn kho tại ngày 31/12/2021 chuyển sang, các nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho lỗi, chậm luân chuyển còn lại có giá gốc khoảng 0,39 tỷ đồng đang được Công ty tiếp tục rà soát, đánh giá và lập kế hoạch sử dụng trong thời gian tiếp theo. Công việc đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá đối với số dư hàng tồn kho sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.271.507.880	593.986.299
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	93.518.194	113.466.046
Chi phí khác	1.177.989.686	480.520.253
Dài hạn	782.135.887	853.186.817
Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.936.643	120.824.116
Chi phí khác	725.199.244	732.362.701
Cộng	2.053.643.767	1.447.173.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. NỢ XẤU

Khách hàng	31/12/2022		01/01/2022		MÃ SỐ B09- DN	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND		Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hà Nội Việt	3.145.082.500	3.145.082.500	-	3.145.082.500	3.145.082.500	-
Công ty Cổ phần Phát Thuận Tường	73.032.600	73.032.600	-	213.993.000	213.993.000	-
Công ty TNHH Phát triển XNK Tân Toàn Cầu	70.230.261	70.230.261	-	70.230.261	70.230.261	-
Công ty TNHH Empire-Group	-	-	-	51.634.752	51.634.752	-
Công ty CP đầu tư và XNK á Châu (ACIC)	-	-	-	156.250.000	156.250.000	-
Ông Phạm Gia Huấn	-	-	-	111.808.308	111.808.308	-
Cộng	3.288.345.361	3.288.345.361	-	3.748.998.821	3.748.998.821	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc			Máy móc thiết bị			Phương tiện vận tải			Tài sản có định khác			Mẫu số B09- DN	
		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ														
Tại ngày 01/01/2021	13.940.028.772		14.242.048.251		10.354.545.241		2.696.221.420		41.232.843.684					
Tăng trong năm	198.718.500		699.000.000		1.837.955.195		-		2.735.673.695					
Mua trong năm	198.718.500		699.000.000		1.837.955.195		-		2.735.673.695					
Giảm trong năm	-		-		835.959.091		-		835.959.091					
Thanh lý, nhượng bán	-		-		835.959.091		-		835.959.091					
Tại ngày 31/12/2021	14.138.747.272		14.941.048.251		11.356.541.345		2.696.221.420		43.132.558.288					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ														
Tại ngày 01/01/2021	10.210.187.167		13.095.391.979		9.686.925.005		2.553.085.329		35.545.589.480					
Tăng trong năm	519.504.851		465.212.680		576.173.456		143.136.091		1.704.027.078					
Khấu hao trong năm	519.504.851		465.212.680		576.173.456		143.136.091		1.704.027.078					
Giảm trong năm	-		-		695.378.640		-		695.378.640					
Thanh lý, nhượng bán	-		-		695.378.640		-		695.378.640					
Tại ngày 31/12/2021	10.729.692.018		13.560.604.659		9.567.719.821		2.696.221.420		36.554.237.918					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
Tại ngày 01/01/2021	3.729.841.605		1.146.656.272		667.620.236		143.136.091		5.687.254.204					
Tại ngày 31/12/2021	3.409.055.254		1.380.443.592		1.788.821.524		-		6.578.320.370					

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2022 là: 26.285.066.014 đồng (tại 31/12/2021 là 26.092.186.014 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
Tại ngày 31/12/2022	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	11.191.996.694	380.250.000	11.572.246.694
Khấu hao trong năm	820.230.060	74.250.000	894.480.060
Tại ngày 31/12/2022	12.012.226.754	454.500.000	12.466.726.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2022	26.601.790.497	348.750.000	26.950.540.497
Tại ngày 31/12/2022	25.781.560.437	274.500.000	26.056.060.437

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.399.801.210	4.399.801.210	6.253.923.752	6.253.923.752
Công ty TNHH Riverbank Việt Nam	419.093.400	419.093.400	1.176.736.202	1.176.736.202
VIETSEA COMPANY PTE. LTD	1.253.301.128	1.253.301.128	-	-
Công ty TNHH GREIF Việt Nam	123.915.000	123.915.000	3.146.959.200	3.146.959.200
Phải trả các đối tượng khác	2.603.491.682	2.603.491.682	1.930.228.350	1.930.228.350
b, Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (*)	35.382.155.357	35.382.155.357	20.927.879.686	20.927.879.686
Cộng	39.781.956.567	39.781.956.567	27.181.803.438	27.181.803.438

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(248.747.293)	4.330.095.162	3.951.956.340	129.391.529
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.900.515.965	13.900.515.965	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(190.630.513)	331.677.485	110.420.519	30.626.453
Thuế thu nhập cá nhân	95.265.168	536.560.853	443.282.949	188.543.072
Thuế bảo vệ môi trường	1.113.512.372	5.988.708.736	6.882.669.376	219.551.732
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	78.000.000	190.664.544	268.664.544	-
Các khoản thuế phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	847.399.734	25.284.222.745	25.563.509.693	568.112.786
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	439.377.806			-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.286.777.540			568.112.786

(*) Xem thuyết minh số 29.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí môi giới	351.804.846	-
Chi phí biển hiệu	30.310.000	96.675.755
Chi phí khác	271.114.950	191.010.429
Cộng	653.229.796	287.686.184

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	32.158.268
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	723.504.230	770.817.555
Phải trả khác	385.228.588	278.245.663
Cộng	1.108.732.818	1.081.221.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 -DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	89.000.000.000	1.799.053.092	9.065.896.315	1.753.496.089	101.618.445.496
Lãi trong năm	-	-	-	238.782.704	238.782.704
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	290.839.501	(290.839.501)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(290.839.501)	(290.839.501)
Chia cổ tức	-	-	-	(890.000.000)	(890.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	89.000.000.000	1.799.053.092	9.356.735.816	520.599.791	100.676.388.699
Lãi trong năm	-	-	-	1.036.304.786	1.036.304.786
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	47.756.541	(47.756.541)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(47.756.541)	(47.756.541)
Tại ngày 31/12/2022	89.000.000.000	1.799.053.092	9.404.492.357	1.461.391.495	101.664.936.944

(*) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 01/NQ-PVOLUB-DHĐCĐ ngày 10/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông tại các thời điểm như sau:

	31/12/2022		01/01/2022	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62,66%	55.767.000.000	62,66%	55.767.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5,62%	5.000.000.000	5,62%	5.000.000.000
Các cổ đông khác	31,72%	28.233.000.000	31,72%	28.233.000.000
Cộng	100%	89.000.000.000	100%	89.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ:

Mã	Mặt hàng	Đvt	31/12/2022	01/01/2022
TP0206002	PV Compressor VG 46/18L	Can	-	2
TP0306001	PV CUTTING OIL/18L	Can	-	36
TP0310001	PV CUTTING OIL/209L	Lít	-	2.926
TP0310002	PV CUTTING OIL HC/209L	Lít	-	1.045
TP0406002	PV Engine HD 40/18L	Can	290	20
TP0406004	PV Engine HD 50/18L	Can	136	50
TP1206005	PV Transmission 90 EP/18L	Can	-	28
TP1310013	V DMAX PLUS 15W40/209L	Lít	-	418
TP0410002	PV Engine HD 40/209L	Lít	627	418
TP0806007	PV Hydraulic VG 46 M/18L	Can	15	62
TP0806011	PV Hydraulic VG 68 M/18L	Xô	127	205
TP0810009	PV Hydraulic VG 68 M/209L	Lít	2.090	4.598
TP1204003	PV Transmission 140 EP/4L (II)	Can	-	146
TP1204005	PV Transmission 90 EP/4L (II)	Can	146	86
TP1206009	PV Transmission 140 EP/18L (II)	Can	170	8
TP1304016	V DMAX SUPER 20W40/18L	Xô	247	148
TP1304017	V DMAX SUPER 20W50/18L	Xô	338	95
TP1306015	V DMAX PLUS 20W50/18L	Xô	394	179
TP1310016	V DMAX SUPER 20W40/209L	Lít	4.598	1.045
TP1310017	V DMAX SUPER 20W50/209L	Lít	836	1.045
TP1402009	V SPEED PLUS 15W-40 4T/0.8L	Lon	24	2.800
TP1402010	V SPEED SUPER 20W-50 4T/0.8L	Lon	1.056	3.024
TP1402011	V SPEED SCOOTER 10W-40 4T/0.8L	Lon	288	340
TP1403005	V SPEED EXTRA 2T/1L	Lon	4.464	4.130
TP1403010	V SPEED SUPER 20W-50 4T/1L	Lon	7.137	2.304
TP1504018	V TECH PLUS SAE 15W-40/4L	Can	-	57
TP1504019	V TECH SUPER SAE 20W-50/4L	Can	447	936
TP1703001	GC Dầu phanh Brake Fluid DOT 3/1L	Lon	-	54
TP1810002	D_Lube HD 50/200L	Lít	-	2.000
TP1810006	D_Lube Hydro AW 68/200L	Lít	-	4.400
TP1810013	D_Lube HD 50/18L	Xô	195	200
TP1810016	D_Lube Hydro AW 68/18L	Xô	250	208
TP2010002	PV Modding OIL/209L	Lít	-	209
TP0010002	PV ARUST OIL/18L	Can	-	4
TP0410009	PV Engine RMX 20W50/209L	Lít	-	627
TP1206007	PV Transmission 90/18L	Can	-	20
TP1210011	PV Transmission 90 EP_GL4/209L	Lít	-	209
TP1210012	PV Transmission 140 EP_GL4/209L	Lít	-	209
TP0010001	PV Arust Oil/209L	Lít	627	-
TP0410010	PV Engine RMI 20W50/209L	Lít	418	-
TP0406016	PV Engine RMI 15W40/18L	Xô	20	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ (Tiếp theo):*

Mã	Mặt hàng	Đvt	31/12/2022	01/01/2022
TP1304013	V DMAX PLUS 15W40/18L	Xo	811	-
TP0806011	PV Hydraulic VG 68M/18L	Xô	1.183	-
TP1206005	PV Transmission 90 EP/18L (II)	Can	133	-
TP0705002	PV Grease Lithium L3 EP/17Kg	Xô	2	-
TP1310015	V DMAX PLUS 20W50/209L		1.463	-
TP1504020	V TECH ULTRA/4L		67	-

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	449.404.327.959	332.440.688.079
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	142.302.129.052	115.486.235.119
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	138.720.319.539	108.384.270.444
Hàng hóa xăng dầu	165.604.409.683	106.778.035.248
Hàng hóa và dịch vụ khác	2.777.469.685	1.792.147.268
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.190.728.895	954.462.267
Chiết khấu thương mại	1.190.728.895	954.462.267
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	448.213.599.064	331.486.225.812
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	<i>152.459.634.000</i>	<i>112.824.866.997</i>

(*) Xem tại thuyết minh số 29.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	106.023.888.142	93.662.837.773
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	134.218.220.383	106.691.886.623
Hàng hóa xăng dầu	161.843.965.436	99.459.180.850
Hàng hóa và dịch vụ khác	1.388.734.843	20.445.801
Cộng	403.474.808.804	299.834.351.047

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	532.980.717	501.886.151
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	62.969.197	1.534.446
Cộng	595.949.914	503.420.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	14.004
Phạt vi phạm hợp đồng	2.340.355	-
Lãi trả chậm Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	46.738.983	8.610.456
Cộng	49.079.338	8.624.460

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.632.126.633	15.450.565.829
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	335.267.269	101.350.070
Chi phí nhân công	11.960.887.425	9.152.061.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.559.210.730	1.484.819.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.808.058.066	2.674.467.017
Chi phí dự phòng	-	(568.589.902)
Chi phí khác bằng tiền	2.968.703.143	2.606.457.021
Chi phí bán hàng	22.461.230.398	16.344.971.035
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	770.240.074	522.225.770
Chi phí nhân công	6.733.786.441	7.278.618.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.343.696	113.971.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.685.084.567	5.163.002.213
Chi phí khác bằng tiền	6.098.775.620	3.267.152.076
Cộng	44.093.357.031	31.795.536.864

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.779.799.380	92.366.627.613
Chi phí nhân công	19.931.156.314	18.212.350.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.598.507.138	2.446.167.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.686.913.673	8.316.866.460
Chi phí khác bằng tiền	10.093.431.166	6.648.223.395
Cộng	147.089.807.671	127.990.235.879

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.367.982.271	356.100.848
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	290.405.155	341.540.813
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>290.405.155</i>	<i>341.540.813</i>
- Thù lao Hội đồng quản trị	150.000.000	176.000.000
- Chi phí khác	140.405.155	165.540.813
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	(111.050.947)
Thu nhập chịu thuế	1.658.387.426	586.590.714
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	331.677.485	117.318.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm (VND)	1.036.304.786	238.782.705
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	47.756.541
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.036.304.786	191.026.164
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	116	21

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**Giao dịch với các bên liên quan:*

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	91.304.265.827	55.299.777.879
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.602.600.604	9.238.513.248
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	9.301.046.311	6.334.923.554
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	10.262.124.448	8.902.632.870
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.576.282.949	4.093.392.656
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.435.934.565	2.943.153.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.989.179.456	2.510.625.315
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.622.574.172	8.772.739.670
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.980.574.344	2.661.236.839
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	-	272.160.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.991.658.932	2.241.270.543
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.764.492.495	3.489.055.356
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.274.798.816	1.823.744.102
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	792.078.552	550.311.552
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.568.162.000	1.620.626.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.236.736.387	348.733.581
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	144.043.192	468.292.344
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	609.449.282	194.280.715
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	251.226.490
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	447.453.131	293.527.294
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.196.305.677	307.613.844
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	359.872.860	207.028.859
Cộng	<u>152.459.634.000</u>	<u>112.824.866.997</u>

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	154.861.896.558	83.780.025.026
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	149.813.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.496.590.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1.294.439.945	7.329.106.837
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	86.173.208	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	49.857.913	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.591.334.227	2.627.676.988
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	22.164.543	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	50.411.787	46.920.740
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	3.538.607	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	3.733.636.364
Cộng	<u>159.456.407.697</u>	<u>97.667.179.655</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**Số dư với các bên liên quan:*

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	11.995.938.231	8.093.883.399
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.635.140.107
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	554.536.514
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	437.973.769	770.390.424
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Thủ Đức	606.199.966	306.880.627
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.262.291	10.095.360
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	414.145.985	3.049.559
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	33.148.500	13.735.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.008.985.740	232.778.209
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	658.822.292
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	286.990.668	173.332.962
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	375.594.135
Cộng	<u>14.790.645.150</u>	<u>12.828.239.508</u>

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	35.301.099.838	20.890.767.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	26.388.814	31.362.332
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	49.367.274	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.408.977	4.408.977
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	890.454	1.341.211
Cộng	<u>35.382.155.357</u>	<u>20.927.879.686</u>

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	2.723.823.890	1.839.024.000

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.510.556.233	28.555.535.752
Các khoản phải thu ngắn hạn	28.985.917.431	20.591.462.868
Ký quỹ, ký cược	43.857.746	185.873.670
Cộng tài sản tài chính	70.540.331.410	49.332.872.290
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	40.890.689.385	28.230.866.656
Chi phí phải trả ngắn hạn	653.229.796	287.686.184
Dự phòng phải trả dài hạn	234.964.042	234.964.042
Cộng các khoản nợ tài chính	41.778.883.223	28.753.516.882

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	28.230.866.656	-	28.230.866.656
Chi phí phải trả ngắn hạn	287.686.184	-	287.686.184
Dự phòng phải trả dài hạn	234.964.042	-	234.964.042
Cộng	28.753.516.882	-	28.753.516.882
Tại 31/12/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	40.890.689.385	-	40.890.689.385
Chi phí phải trả ngắn hạn	653.229.796	-	653.229.796
Dự phòng phải trả dài hạn	-	234.964.042	234.964.042
Cộng	41.543.919.181	234.964.042	41.778.883.223

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.394.535.752	-	28.394.535.752
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.591.462.868	-	20.591.462.868
Đầu tư ngắn, dài hạn	161.000.000	-	161.000.000
Ký quỹ, ký cược	185.873.670	-	185.873.670
Cộng	49.332.872.290	-	49.332.872.290
Tại 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.341.556.233	-	35.341.556.233
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.985.917.431	-	28.985.917.431
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.169.000.000	-	6.169.000.000
Ký quỹ, ký cược	43.857.746	-	43.857.746
Cộng	70.540.331.410	-	70.540.331.410

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

đổi kế toán tại ngày 31/12/2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Miền Nam	217.670.640.882	182.963.397.760
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	217.670.640.882	182.963.397.760
Miền Trung	19.508.189.313	15.199.901.346
Chi nhánh Đà Nẵng	19.508.189.313	15.199.901.346
Miền Bắc	211.034.768.869	133.322.926.706
Chi nhánh Hà Nội	211.034.768.869	133.322.926.706
Cộng doanh thu thuần	448.213.599.064	331.486.225.812

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2023

Người lập


Nguyễn Ngọc Yến Trang

Phụ trách kế toán


Trần Lê Phong

Giám đốc



Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

